

Hưng Yên, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai xác định tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ và điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm 2026 của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-BXD ngày 26/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, nguồn phí, lệ phí và chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể;

Căn cứ Quyết định số 1065/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 về việc xác định tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ và điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm 2026;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế toán Cảng vụ Hàng hải Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu xác định tiết kiệm theo Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm 2026 của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm và Quyết định số 1065/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc xác định tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ và điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm 2026).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng: Tổ chức - Hành chính, Tài chính - Kế toán, Quản lý Kết cấu hạ tầng - ATANHH, Đại diện Ninh Cơ, Đại diện Trà Lý, Đại diện Nam Định và các bộ phận có liên quan của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCHC, TCKT



GIÁM ĐỐC

Lê Minh Hiếu



ĐƠN VỊ: CẢNG VỤ HÀNG HẢI THÁI BÌNH
Chương: 019

PHỤ LỤC:

**XÁC ĐỊNH TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 135/NQ-CP VÀ
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 427 /QĐ-CVHHTB ngày 06/7/2026 của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao Quyết định số 2416/QĐ-BXD ngày 26/12/2025	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)			Kinh phí giao sau bổ sung	Trong đó, kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 135 của các nhiệm vụ	
			Cộng	Tăng	Giảm		Theo khoản 1 Điều 1	Theo khoản 2 và 3 Điều 1
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.540.398	0	0	0	16.540.398	0	87.995
1	Chi quản lý hành chính	16.540.398	0	0	0	16.540.398	0	87.995
a	Quản lý nhà nước (340-341)	16.540.398	0	0	0	16.540.398	0	87.995

Số: 1065/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xác định tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ và điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm 2026

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định số 2416/QĐ-BXD ngày 26/12/2025, số 328/QĐ-BXD ngày 06/3/2026 và 909/QĐ-BXD ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc giao, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác định tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ và điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm 2026, chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị dự toán ngân sách:

- Chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định và đề xuất kinh phí tiết kiệm nêu trên.

- Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, kinh phí tiết kiệm được xác định tại Điều 1 của Quyết định này, triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

- Đối với kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm để tạo nguồn cải cách tiền lương, trên cơ sở dự toán được giao, rà soát, xác định (nếu có) theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN Trung ương;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch
(gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Công TTĐT Bộ Xây dựng (để công khai);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu VT, KHTC (T).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Danh Huy



THUYẾT MINH

Xác định tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ và điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 1065/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
- Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;
- Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026;
- Các Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 và số 2660/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;
- Các Quyết định số 2416/QĐ-BXD ngày 26/12/2025, số 328/QĐ-BXD ngày 06/3/2026 và 909/QĐ-BXD ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc giao, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể; trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị;
- Ý kiến của Bộ Tài chính tại văn bản số 6422/BTC-KTN ngày 19/5/2026;
- Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị.

2. Xác định kinh phí tiết kiệm nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ

Tại Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã giao dự toán nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể là 2.038.110.000 nghìn đồng; căn cứ quy định tại Điều 49, Luật NSNN 2015 (hiện nay là Điều 51, Luật NSNN 2025), Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã giao dự toán tại Quyết định số 2416/QĐ-BXD ngày 26/12/2025 và điều chỉnh tại các Quyết định số 328/QĐ-BXD ngày 06/3/2026 và số 909/QĐ-BXD ngày 10/6/2026; trong đó Kinh phí tiết kiệm chi chờ Nghị quyết của Chính phủ hướng dẫn là 111.482.000 nghìn đồng.

Thực hiện Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ; trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, Bộ Xây dựng xác định số tiết kiệm như sau:

(i) Kinh phí tiết kiệm theo khoản 1 Điều 1: 59.551.991 nghìn đồng được trừ vào kinh phí chưa giao chờ hướng dẫn từ đầu năm;

(ii) Kinh phí tiết kiệm theo khoản 2 và 3 Điều 1: 16.434.466 nghìn đồng; trong đó: kinh phí tiết kiệm tại các đơn vị là 10.441.203 nghìn đồng, phần đầu tiết kiệm thêm 5.993.263 nghìn đồng (kinh phí này được trừ vào kinh phí chưa giao chờ hướng dẫn từ đầu năm).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Các Cục, các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định và trình Bộ kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ.

3. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026, nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

Tại các Quyết định số 2416/QĐ-BXD ngày 26/12/2025, số 328/QĐ-BXD ngày 06/3/2026 và số 909/QĐ-BXD ngày 10/6/2026, Bộ Xây dựng đã giữ lại Kinh phí tiết kiệm chi chờ Nghị quyết của Chính phủ hướng dẫn là 111.482.000 nghìn đồng để dành nguồn tiết kiệm chờ hướng dẫn của Chính phủ theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 2 của Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Kinh phí xác định tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ: 65.545.254 nghìn đồng (59.551.991 nghìn đồng + 5.993.263 nghìn đồng) được trừ vào kinh phí chưa giao chờ hướng dẫn từ đầu năm như đã nêu tại mục (2).

Kinh phí còn lại sau tiết kiệm là: 45.936.746 nghìn đồng (*111.482.000 nghìn đồng - 65.545.254 nghìn đồng*), Bộ Xây dựng phân bổ như sau:

(i) Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù “Nghiên cứu xây dựng Đề án xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, phát triển không gian ngầm” của Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng 1.500.000 nghìn đồng;

(ii) Phân bổ kinh phí bổ sung cho các nhiệm vụ chưa được phân bổ từ đầu năm.

Trên cơ sở đó, Bộ Xây dựng xác định tiết kiệm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ; điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026, nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể cho các đơn vị, chi tiết như Phụ lục kèm theo./.



Phụ lục:

XÁC ĐỊNH KINH PHÍ TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 135/NQ-CP VÀ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2026

(kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí đã ghi ra tại các Quyết định số 2416/QĐ-BXD, số 328/QĐ-BXD và số 909/QĐ-BXD	Điều chỉnh (+) tăng; (-) giảm			Kinh phí giao sau bổ sung	Trong đó, kinh phí tiết kiệm theo NQ 135 của các nhiệm vụ		Văn bản báo cáo của các cơ quan, đơn vị
			Cộng	Tăng	Giảm		Theo khoản 1 Điều 1	Theo khoản 2 và 3 Điều 1	
	TỔNG CỘNG	2.038.110.000	-5.993.263	45.936.746	-51.930.009	2.038.110.000	59.551.991	16.434.466	
1	Văn phòng Bộ Xây dựng	211.469.297	445.300	445.300		211.914.597		1.323.066	910/VP-KHTC ngày 29/5/2026, các Quyết định kèm theo văn bản số 1081/VP-KHTC ngày 17/6/2026
2	Văn phòng Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia	3.562.032	-			3.562.032		-	
3	Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng	40.363.300	4.038.931	4.038.931		44.402.231		259.892	1587/KTQLĐTXD-VP ngày 03/6/2026, Quyết định số 85/QĐ-KTQLXD ngày 19/6/2026
4	Cục Giám định nhà nước về Chất lượng CTXD	11.230.789	-			11.230.789		145.338	
5	Cục Phát triển đô thị	8.903.771	-			8.903.771		83.089	700/PTĐT-VP ngày 29/5/2026, bổ sung 5%
6	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	12.392.250	2.200.000	2.200.000		14.592.250		44.870	859/KCHT-VP ngày 04/6/2026, các Quyết định số 41/QĐ-KCHT ngày 29/6/2026, số 32/QĐ-KCHT ngày 10/6/2026 và số 33/QĐ-KCHT ngày 10/6/2026
7	Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản	7.876.806	-			7.876.806		73.143	744/QLN-VP ngày 11/6/2026, bổ sung 5%
8	Cục Y tế Giao thông vận tải	3.351.161	-			3.351.161		45.472	234/CYT-KHTC ngày 02/6/2026
9	Cục Đường sắt Việt Nam	34.101.403	-			34.101.403		34.800	1421/CĐSVN-KHTC ngày 09/6/2026
10	Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam	83.581.657	25.169.515	25.169.515		108.751.172		1.072.654	3063/CHK-KHTC ngày 02/6/2026, Quyết định số 2416/QĐ-CHK ngày 04/12/2025.
11	Văn phòng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	62.966.444	14.083.000	14.083.000		77.049.444		564.174	3850/CHHĐTVN-KHTC ngày 11/6/2026, các Quyết định gửi kèm theo văn bản số
12	Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc	13.007.781	-			13.007.781		46.258	3895/CHHĐTVN-KHTC ngày 12/6/2026
13	Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Nam	10.890.877	-			10.890.877		51.650	
14	Cơ quan Cục Đường bộ Việt Nam	68.694.845	-			68.694.845		424.600	
15	Khu Quản lý đường bộ I	49.096.335	-			49.096.335		-	
16	Văn phòng Khu Quản lý đường bộ I	12.820.660	-			12.820.660		42.871	
17	Văn phòng Quản lý đường bộ I.1	3.874.819	-			3.874.819		8.246	
18	Văn phòng Quản lý đường bộ I.2	4.801.722	-			4.801.722		7.227	
19	Văn phòng Quản lý đường bộ I.3	4.757.471	-			4.757.471		23.449	
20	Văn phòng Quản lý đường bộ I.4	2.808.365	-			2.808.365		4.273	
21	Khu Quản lý đường bộ II	52.181.236	-			52.181.236		-	
22	Văn phòng Khu Quản lý đường bộ II	12.179.322	-			12.179.322		33.869	
23	Văn phòng Quản lý đường bộ II.2	3.338.580	-			3.338.580		18.593	
24	Văn phòng Quản lý đường bộ II.3	3.821.996	-			3.821.996		15.953	
25	Văn phòng Quản lý đường bộ II.4	4.098.205	-			4.098.205		24.910	
26	Văn phòng Quản lý đường bộ II.5	4.175.405	-			4.175.405		21.165	3465/CĐBVN-KHTC ngày 15/6/2026
27	Khu Quản lý đường bộ III	170.225.343	-			170.225.343		-	
28	Văn phòng Khu Quản lý đường bộ III	11.901.975	-			11.901.975		61.945	

TT	Đơn vị	Kinh phí đã giao tại các Quyết định số 2416/QĐ-BXD, số 328/QĐ-BXD và số 909/QĐ-BXD	Điều chỉnh (+) tăng; (-) giảm			Kinh phí giao sau bổ sung	Trong đó, kinh phí tiết kiệm theo NQ 135 của các nhiệm vụ		Văn bản báo cáo của các cơ quan, đơn vị
			Cộng	Tăng	Giảm		Theo khoản 1 Điều 1	Theo khoản 2 và 3 Điều 1	
29	Văn phòng Quản lý đường bộ III.1	3.038.436	-			3.038.436		15.818	
30	Văn phòng Quản lý đường bộ III.2	2.729.293	-			2.729.293		12.002	
31	Văn phòng Quản lý đường bộ III.3	2.605.535	-			2.605.535		7.372	
32	Văn phòng Quản lý đường bộ III.4	1.995.560	-			1.995.560		8.946	
33	Khu Quản lý đường bộ IV	77.566.434	-			77.566.434		-	
34	Văn phòng Khu Quản lý đường bộ IV	12.265.451	-			12.265.451		51.303	
35	Văn phòng Quản lý đường bộ IV.1	2.667.725	-			2.667.725		22.452	
36	Văn phòng Quản lý đường bộ IV.2	3.229.204	-			3.229.204		22.943	
37	Văn phòng Quản lý đường bộ IV.3	3.624.531	-			3.624.531		14.469	
38	Văn phòng Quản lý đường bộ IV.4	4.315.584	-			4.315.584		33.137	
39	Cục Đăng kiểm Việt Nam	66.225.333	-			66.225.333		815.354	2401/ĐKVN-KHTC ngày 17/6/2026
40	Cảng vụ Hàng không miền Bắc	65.837.974	-			65.837.974		601.082	3063/CHK-KHTC ngày 02/6/2026
41	Cảng vụ Hàng không miền Trung	42.990.356	-			42.990.356		190.941	
42	Cảng vụ Hàng không miền Nam	80.765.630	-			80.765.630		341.331	
43	Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	40.495.240	-			40.495.240		458.977	3850/CHHĐTVN-KHTC ngày 11/6/2026
44	Cảng vụ Hàng hải Hải phòng	51.689.680	-			51.689.680		434.241	
45	Cảng vụ Hàng hải Thái Bình	16.540.398	-			16.540.398		87.995	
46	Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa	18.013.466	-			18.013.466		256.415	
47	Cảng vụ Hàng hải Nghệ An	20.116.328	-			20.116.328		77.141	
48	Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh	16.930.206	-			16.930.206		113.000	
49	Cảng vụ Hàng hải Quảng Trị	24.312.224	-			24.312.224		289.566	
50	Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế	15.588.273	-			15.588.273		157.514	
51	Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng	27.177.184	-			27.177.184		165.295	
52	Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi	21.466.073	-			21.466.073		194.579	
53	Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn	20.740.460	-			20.740.460		125.776	
54	Cảng vụ Hàng hải Nha Trang	22.474.075	-			22.474.075		193.622	
55	Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận	10.911.311	-			10.911.311		63.662	
56	Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	21.528.573	-			21.528.573		244.699	
57	Cảng vụ Hàng hải TP. Hồ Chí Minh	97.274.909	-			97.274.909		144.864	
58	Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ	25.523.949	-			25.523.949		60.770	
59	Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang	34.776.043	-			34.776.043		147.075	
60	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I	50.922.344	-			50.922.344		320.985	
61	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực II	31.143.741	-			31.143.741		143.785	
62	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III	32.529.985	-			32.529.985		111.368	
63	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực IV	44.142.645	-			44.142.645		81.217	
	Kinh phí tiết kiệm theo khoản 1 Điều 1	111.482.000	(51.930.009)		(51.930.009)	59.551.991	59.551.991		
	Kinh phí tiết kiệm thêm theo khoản 2 và 3 Điều 1		5.993.263	5.993.263		5.993.263		5.993.263	



ĐỀ UCHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kính theo Quyết định số 1605/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Văn phòng Bộ Xây dựng

Mã số NS: 1057059 Kho bạc: 0011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Chi quản lý hành chính		445.300		445.300
	Quản lý nhà nước (340-341)		445.300		445.300
-	Kinh phí không tự chủ		445.300		445.300
	Kinh phí thực hiện kiểm toán và thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án Cải tạo nhà A - trụ sở cơ quan Bộ Xây dựng		105.300		105.300
	Kinh phí soạn thảo, xây dựng, ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Giao thông vận tải, lĩnh vực Xây dựng để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng		340.000		340.000



PHIẾU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(theo Quyết định số 1605/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng

Mã số NS: 1082813 Kho bạc: 0014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Chi quản lý hành chính		2.200.000		2.200.000
	Quản lý nhà nước (340-341)		2.200.000		2.200.000
-	<i>Kinh phí không tự chủ</i>		2.200.000		2.200.000
	Nghiên cứu xây dựng Đề án xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, phát triển không gian ngầm		1.500.000		1.500.000
	Xây dựng Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công viên, cây xanh		100.000		100.000
	Xây dựng Nghị định quy định một số nội dung và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng		600.000		600.000



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Văn phòng Cục Hàng Hải và Đường thủy Việt Nam

Mã số NS: 1059282 Kho bạc: 0012

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Chi quản lý hành chính		14.083.000		14.083.000
	Quản lý nhà nước (340-341)		14.083.000		14.083.000
-	Kinh phí không tự chủ		14.083.000		14.083.000
	Kinh phí xây dựng Hồ sơ dự án Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2026		3.917.000		3.917.000
	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL và tổ chức thi hành pháp luật năm 2026		6.959.000		6.959.000
	Kinh phí tham gia Đoàn Công tác của Bộ Xây dựng làm việc tại Thụy Điển, Phần Lan về lĩnh vực hàng hải và tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng Bộ luật Hàng hải và Đường thủy Việt Nam		3.207.000		3.207.000



ĐỀ CƯƠNG DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kính theo Quyết định số 1605/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam

Mã số NS: 1059291 Kho bạc: 0016

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		25.169.515		27.824.463
1	Chi quản lý hành chính	2.654.948	25.169.515		27.824.463
	Quản lý nhà nước (340-341)	2.654.948	25.169.515		27.824.463
-	Kinh phí không tự chủ	2.654.948	25.169.515		27.824.463
	Sửa chữa trụ sở Cục Hàng không Việt Nam	2.654.948	15.947.015		18.601.963
	Kinh phí thực hiện Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2026 của Cục Hàng không Việt Nam		8.490.000		8.490.000
	Kinh phí Tuyên truyền Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15		583.000		583.000
	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật		149.500		149.500



DIỄN CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng

Mã số NS: 1126122 Kho bạc: 0014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán đã giao	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		4.038.931		6.898.931
1	Chi quản lý hành chính	2.860.000	4.038.931		6.898.931
	Quản lý nhà nước (340-341)	2.860.000	4.038.931		6.898.931
-	Kinh phí không tự chủ	2.860.000	4.038.931		6.898.931
	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc do bị xuống cấp nhiều năm chưa được cải tạo (Nhà E80 THӨ)	2.860.000	4.038.931		6.898.931